



hù chéng háo
护城壕

noun · moat (around a city)

Example Sentence

Gǔ dài chéng shì zhōu wéi yǒu hù chéng háo
古代城市周围有护城壕。

Ancient cities had moats around them.

Trace each character, then write the word on your own.

护	护	护	护	护	护	护	护	护	护	
城	城	城	城	城	城	城	城	城	城	城
壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕	壕